TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2021/DS-ST
Ngày: 29-11-2021.
V/v "tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Duy Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bé Em

Ông Nguyễn Thanh Tùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Mai Chiến Trực -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Nc Điệp - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 26, 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2020/TLST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn*: Bà **Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: ấp M, xã B, thành phố BT, tỉnh BT.

Hiện cư trú : ấp Mỹ Thanh, xã An Hiệp, H1ện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà **Nguyễn Thị Diễm C**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: ấp A, xã M, thành phố BT, tỉnh BT.

Bị đơn*: - Ông **Phạm Duy H1, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: ấp C, xã S, huyện T, tỉnh BT.

- Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1953.

Nơi cư trú: ấp B , xã T, huyện P, tỉnh TG.

- Ông **Phạm Duy P**, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: ấp M, xã B, thành phố BT, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Duy P: Bà **Nguyễn Thị Loan Th**, sinh năm 1997.

Nơi cư trú: ấp A, xã M, thành phố BT, tỉnh BT.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Phạm Duy H2**, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện L, tỉnh N.

Ông Phạm Duy H2 ủy quyền cho ông Phạm Văn N.

- Bà **Du Thị Kim Ph**, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: ấp C, xã S, thành phố BT, tỉnh BT.

- Ông **Phan Văn Kh**, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh BT.

- Ông **Phan Châu Q**, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh BT.

- Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1935.

Nơi cư trú: ấp M, xã B, thành phố BT, tỉnh BT.

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1943.

Nơi cư trú: ấp Mỹ H, xã B, thành phố BT, tỉnh BT.

Bà Nguyễn Thị Diễm C, ông Phạm Duy H1, ông Phạm Văn N có mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị Loan Th, bà Du Thị Kim Ph, ông Phan Văn Kh, ông Phan Châu Q, bà Lê Thị S, bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:*

Cha của bà H là ông Phạm Văn L, sinh năm 1924, chết năm 2010 và mẹ của bà H là bà Lê Thị T, sinh năm 1934, chết năm 2015. Ông L và bà T có 05 người con là Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1, bà H và Phạm Duy H2, cả 05 người con đều còn sống. Cha của bà T là cụ Lê Văn H đã chết vào năm 1965, mẹ của bà T là cụ Nguyễn Thị C đã chết vào năm 1990.

Năm 2013, bà Lê Thị T có tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị S, Tòa án đã buộc bà S trả lại cho bà T phần đất có diện tích 2.581,2m^2 thuộc thửa 636, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Mỹ Thành (nay là xã Bình Phú), thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tranh chấp vụ án trên, toàn bộ chi phí là do bà H chi trả với tổng số tiền là 515.784.000 đồng. Trong đó, tiền giá trị cây trồng, công trình kiến trúc, công sức tôn tạo bồi hoàn cho bà S là 429.490.000 đồng; chi phí đo đạc, định giá là 2.150.000 đồng; chi phí thuê luật sư là 60.000.000 đồng; tiền án phí là 24.144.000 đồng.

Sau khi thi hành án xong, bà H yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này và trả lại một phần chi phí mà bà đã bỏ ra trong quá trình tranh chấp vụ kiện nhưng những người đồng thừa kế của bà Tòng là Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1 và Phạm Duy H2 không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà và các anh em cũng nhiều lần thỏa thuận chia phần đất nhưng không thống nhất được vị trí đất từng người nhận. Bà và các anh em cũng thỏa thuận bán phần đất này để chia nhưng đến nay vẫn không thực hiện được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị T để lại đối với phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.670,3m^2 thuộc thửa 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310 có diện tích 1.380,2m^2, thửa 310a có diện tích 16,6m^2, thửa 310b có diện tích 304m^2 và thửa 311 có diện tích 1.255,1m^2, thửa 311a có diện tích 8m^2, thửa 311b có diện tích 7m^2, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thành 05 phần cho 05 người là Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1, bà H và Phạm Duy H2. Bà H đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá.

Nay bà H chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế do bà Lê Thị T để lại với diện tích 2.581,2m^2 (thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre) hiện tại là thửa 310, 311 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất này và trả lại giá trị tương đương cho các đồng thừa kế theo giá đất là 1.050.000 đồng/m^2.

Đối với căn nhà của bà H, hàng rào, cây trồng và mộ nằm trên đất thì không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Trường hợp yêu cầu của bà không được chấp nhận thì bà yêu cầu hoàn lại giá trị cây trồng, vật kiến trúc cho bà theo quy định.

Bà H yêu cầu Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1, và Phạm Duy H2 mỗi người phải trả lại cho bà H số tiền 122.000.000 đồng. Trong đó có 103.156.800 đồng tiền gốc.

Đối với chi phí thu thập chứng cứ bà yêu cầu chia đều 05 người cùng chịu.

**Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Duy H1 trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất thửa 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và những người thừa kế của bà Lê Thị T. Ông và các anh em chưa thống nhất được vị trí đất từng người được nhận. Cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết ông và các anh em thỏa thuận bán đất để chia nhưng vẫn chưa thực hiện được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông đồng ý chia di sản thừa kế của bà Lê Thị T để lại đối với phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 2.670,3m^2 thuộc thửa 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thành 05 phần cho 05 người là ông và Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Thị Tuyết H, Phạm Duy H2. Ông đồng ý trả cho bà H số tiền 122.000.000 đồng và rút yêu cầu phản tố đối với bà H và việc yêu cầu bà H trả số tiền 150.000.000 đồng. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá.

Nay ông cũng thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế trong diện tích 2581,2m^2 (thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre). Tuy nhiên, ông không đồng ý đối với yêu cầu của bà H cũng như những đồng thừa kế còn lại, ông yêu cầu

được nhận 1 suất thừa kế theo quy định, ông yêu cầu được nhận tài sản là đất, không đồng ý giao toàn bộ đất cho bà H để nhận lại giá trị. Ông yêu cầu tiến hành đo đạc để chia cho ông một phần đất trong diện tích 2.581,2m^2. Ông đồng ý với giá đất là 1.050.000 đồng/m^2. Ông đồng ý trả lại cho bà H số tiền 122.000.000 đồng và rút yêu cầu phản tố đối với bà H và việc yêu cầu bà H trả số tiền 150.000.000 đồng.

**Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn đồng thời là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Duy H2 là ông Phạm Văn N trình bày:*

Ông và ông H2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất thửa 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và những người thừa kế của bà Lê Thị T. Các anh em chưa thống nhất được vị trí đất từng người được nhận, cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết các anh em thỏa thuận bán đất để chia nhưng vẫn chưa thực hiện được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông và ông H2 đồng ý chia di sản thừa kế của bà Lê Thị T để lại đối với phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 2.670,3m^2 thuộc thửa 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thành 05 phần cho 05 người là ông, Phạm Duy H2, Phạm Duy H1, Phạm Duy P và Phạm Thị Tuyết H. Ông và ông H2 mỗi người đồng ý trả cho bà H số tiền 122.000.000 đồng và đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá.

Nay ông và ông H2 cùng thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế trong diện tích 2.581,2m^2 như kết quả đo đạc giải quyết vụ án trước đây của bà Lê Thị T (thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại Bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre), nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03. Ông và ông H2 đồng ý giao toàn bộ phần đất di sản của bà T cho bà H, đồng ý nhận lại giá trị tương đương 1 suất thừa kế theo pháp luật với giá đất là 1.050.000 đồng/m^2. Ông và ông H2 không yêu cầu Tòa án xem xét cây trồng, vật kiến trúc trên đất, đồng ý trả lại cho bà H số tiền 122.000.000 đồng.

**Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Duy P trình bày:*

Ông Phạm Duy P thống nhất với lời trình bày, thống nhất với ý kiến của bà Phạm Thị Tuyết H.

**Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Du Thị Kim Ph trình bày:*

Ngày 16/3/2019, ông Phạm Duy H1 có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.174,9m^2 tọa lạc tại xã Mỹ Thành, thành phố Bến Tre cho bà với số tiền chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Bà đã giao đủ tiền cho ông H1. Hợp đồng được công chứng theo quy định, bà đã được cấp quyền sử dụng đất với thửa đất này và đã quản lý, sử dụng đất. Nay bà không có ý kiến gì trong vụ án này. Bà là chủ sử dụng thửa 45, tờ bản đồ số 3 giáp ranh với phần đất đang tranh chấp giữa bà H và các anh em của bà H. Nay bà

cũng không có ý kiến gì, không có yêu cầu về vấn đề này vì các bên đã thống nhất ranh xong, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong vụ án này.

**Theo biên bản lấy lời khai nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Kh trình bày:*

Ông là chủ sử dụng đất thửa 58, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Sơn Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất của ông có giáp ranh với phần đất đang tranh chấp giữa bà Tuyết H và các anh em của bà Tuyết H, giữa các bên đã có hàng rào cố định, thống nhất xong ranh đất. Vì vậy, ông không liên quan, không có ý kiến gì trong vụ án này, đồng thời, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

**Theo biên bản lấy lời khai nghĩa vụ liên quan ông Phan Châu Q trình bày:*

Ông là chủ sử dụng đất thửa 39, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã Sơn Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất của ông có giáp ranh với phần đất đang tranh chấp giữa bà Tuyết H và các anh em của bà Tuyết H, giữa các bên đã có hàng rào cố định, thống nhất xong ranh đất. Vì vậy, ông không liên quan và không có ý kiến gì trong vụ án này, đồng thời, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

**Theo biên bản lấy lời khai nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà là vợ của ông Đoàn Văn Ng. Ông Ng là chủ sử dụng đất thửa đất số 41, ông Ng đã chết, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 41 này. Bà không có ý kiến gì trong vụ việc tranh chấp giữa bà Tuyết H với các anh em của bà Tuyết H vì đất đã có ranh cố định. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đo đạc chia phần đất tranh chấp thành 5 phần để giải quyết theo yêu cầu của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận của tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H yêu cầu các bị đơn trả lại tài sản và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị T để lại. Do đó, quan hệ tranh chấp vụ án này được xác định là tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp di sản thừa kế. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Phạm Duy H1 là người bị kiện trong vụ án có yêu cầu buộc nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H trả lại số tiền 150.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định ông Phạm Duy H1 là bị đơn có yêu cầu phản tố.

Theo các biên bản lấy lời của đương sự đối với ông Phan Văn Kh, ông Phan Châu Q, bà Nguyễn Thị B là những chủ sử dụng đất liền kề với phần đất đang tranh chấp. Ông Kh, ông Q, bà B không có yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu xét xử vắng mặt các ông bà trong vụ án này nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Kh, ông Q, bà B theo quy định.

Bà Du Thị Kim Ph là chủ sử dụng đất thửa 45, tờ bản đồ số 03, giáp ranh với phần đất đang tranh chấp không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà nên Hội đồng xét xử không xem xét và tiến hành giải quyết vắng mặt bà Ph theo quy định.

Ngày 12/10/2021, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Lê Thị S là chủ sử dụng đất thửa 285, tờ bàn đồ số 03, liền kề với phần đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, không gặp được bà S, chỉ gặp được bà Nguyễn Thị H3 là con ruột của bà S, bà H3 cho rằng bà S bị bệnh, bà H3 là người trực tiếp chăm sóc bà S, ở cùng với bà S và quản lý phần đất này. Bà H3 cùng với bà S không liên quan đến vụ việc tranh chấp và không đồng ý ký tên vào biên bản. Bà Lê Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà S vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà S theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thống nhất với các biên bản định giá tài sản, các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 27/4/2021 và kết quả cung cấp chứng cứ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre nên Hội đồng xét xử xác định đây cũng là căn cứ để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

Đối với hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị T: Hội đồng xét thấy bà Lê Thị T sinh năm 1934, chết năm 2015 không để lại di chúc. Chồng của bà T là ông Phạm Văn L, sinh năm 1924, chết năm 2010. Cha của bà T là cụ Lê Văn H đã chết vào năm 1965, mẹ của bà Tòng là cụ Nguyễn Thị C đã chết vào năm 1990. Bà Lê Thị T và ông Phạm Văn L có 05 người con vẫn còn sống là Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1, Phạm Thị Tuyết H và Phạm Duy H2. Do đó, căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 651 Bộ luật dân sự, Hội đồng xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị T gồm có ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H và ông Phạm Duy H2.

Đối với di sản của bà Lê Thị Tòng: nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H cùng các bị đơn Phạm Duy H1, Phạm Văn N, Phạm Duy P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy H2 cùng thống nhất về nguồn gốc di sản bà T để lại là thửa đất số 636, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 310 có diện tích 1.380,2m^2, thửa 310a có diện tích 16,6m^2, thửa 310b có diện tích 304m^2 và thửa 311 có diện tích 1.255,1m^2, thửa 311a có diện tích 8m^2, thửa 311b có diện tích 7m^2, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và lời trình bày của các đương sự cũng phù hợp với kết quả cung cấp chứng cứ của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Bến Tre. Theo văn bản trình bày ý kiến cũng như tại phiên tòa, bà H, ông H1, ông N, ông P và ông H2 cùng thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do bà T để lại với diện tích 2.581,2m^2 (thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến

Tre) nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thống nhất là phù hợp nên được Hội đồng chấp nhận xem xét chia di sản thừa kế trong diện tích 2.581,2m^2 nay thuộc thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre do bà Lê Thị Tòng để lại.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Lê Thị T với diện tích đất 2.581,2m^2 thuộc thửa đất số 636, tờ bản đồ số 01 (thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại Bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre) nay là thửa 310, 311 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông Phạm Duy H1, ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P và ông Phạm Duy H2 cùng thống nhất chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T để lại theo pháp luật với diện tích đất 2.581,2m^2 (tức thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại Bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre) nay là thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 nên Hội đồng xét xử ghi nhận chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Lê Thị T để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị Tòng gồm có ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, ông Phạm Duy H2 và bà Phạm Thị Tuyết H.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên không nhất được vị trí phần đất từng người được nhận và có nhiều lần thay đổi ý kiến về vấn đề này, các bên đã có thỏa thuận bán phần đất này để chia nhưng đến nay chưa thực hiện được. Ông Phạm Duy P đồng ý giao toàn bộ phần đất di sản cho bà H. Tại phiên tòa, ông N và ông H2 cũng đồng ý với yêu cầu của bà H là đồng ý giao toàn bộ phần đất cho bà H và nhận lại giá trị tương đương một suất thừa kế theo pháp luật theo giá đất là 1.050.000 đồng/m^2 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét yêu cầu cầu ông Phạm Duy H1: tại phiên tòa, ông H1 yêu cầu được nhận một suất thừa kế theo pháp luật là một phần đất nằm trong diện tích 2.581,2m^2 do bà Lê Thị T để lại. Xét thấy, từ buổi đo đạc ngày 03/12/2020, ông H1 và các đồng thừa kế chưa thỏa thuận được vị trí đất, tại phiên hòa giải ngày 19/01/2021, ông H1 có ý kiến đồng ý chia đất thành 05 phần, có trừ đường đi và nền mộ nhưng đến lúc đo đạc lại ngày 04/02/2021, ông H1 và các đồng thừa kế cũng không thỏa thuận được vị trí của 05 phần đất chia ra cùng đường đi và nền mộ nên đội đo đạc không thể thể hiện vị trí từng phần đất tách ra cho các đồng thừa kế mà chỉ có thể đo đạc tổng thể thửa đất. Đến ngày 20/02/2021, ông H1 có làm đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà H trả lại số tiền 150.000.000 đồng nhưng cũng không trình bày hay yêu cầu gì về vấn đề chia phần đất thành 05 phần. Ngày 27/4/2021, Chi nhánh Văn phòng Đất đai cung cấp hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án, Tòa án tiến hành mời các bên đến Tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải ông H1 cũng không có ý kiến gì về kết quả đo đạc, cũng không yêu cầu, không nộp đơn yêu cầu Tòa án đo đạc lại để xác định từng phần đất cũng như phần đất mà ông H1 yêu cầu được nhận. Tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2021 các bên thống nhất bà H và ông P được nhận phần đất có diện tích khoảng 800m^2 vị trí Bắc giáp xã Sơn Hòa huyện Châu Thành, Đông giáp đường huyện 06; Nam giáp phần còn lại, Tây giáp thửa 41 nhưng các bên lại thay

đổi. Tại Biên bản hòa giải ngày 22/6/2021 các bên lại thống nhất bán chia cho 05 anh em trong gia đình.

Tại phiên tòa hôm nay ông H1 lại thay đổi ý kiến không đồng ý bán đất để chia giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 cùng với những đồng thừa kế là bà H, ông N, ông P, ông H2 đã nhiều lần thỏa thuận về cách thức chia di sản của bà T để lại nhưng vẫn chưa thực hiện được, lúc thì đòi nhận đất, lúc lại bán chia, các bên đã nhiều lần thỏa thuận về vị trí đất được nhận nhưng ông H1 cũng chưa xác định được vị trí đất của mình được nhận, ý kiến của ông không thống nhất. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông H1.

Mặt khác, Hội đồng xét thấy, bà Phạm Thị Tuyết H có một căn nhà trên phần đất này và đang ở trên đất, bà H là người trực tiếp quản lý đất, canh tác trồng cây trên đất và đã xây dựng hàng rào xung quanh thửa đất. Ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, và ông Phạm Duy H2 không ở trên phần đất này. Bên cạnh đó, những đồng thừa kế còn lại là ông N, ông H2 và ông P đều thống nhất giao toàn bộ phần đất này cho bà H, đồng ý nhận lại giá trị tương đương 1 suất thừa kế. Do đó, Hội đồng xét xử giao toàn bộ tài sản cho bà H là phù hợp, bà H phải trả lại cho ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người số tiền tương đương với một phần thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, tài sản thừa kế trong vụ án được chia theo như sau:

Bà Phạm Thị Tuyết H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.581,2m^2 thuộc các thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 (trước đây là thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre) cùng các tài sản trên đất. Do các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét đến tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

Giá trị của phần đất diện tích 2.581,2m^2 thuộc các thửa 310, 311, tờ bản đồ số 03 (trước đây là thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại Bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre). Theo kết quả đo đạc, định giá tài sản ngày 04/02/2021 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Bến Tre thì giá trị của của phần đất trên theo giá đất thị trường là 700.000 đồng/m^2, nhưng tại phiên tòa các bên đều thống nhất giá trị phần đất trên là 1.050.000 đồng/m^2. Như vậy tổng giá trị phần đất trên là: 2.581,2m^2 x 1.050.000 đồng/m^2 = 2.710.260.000 đồng.

Bà Phạm Thị Tuyết H phải trả lại cho ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người số tiền tương đương với một phần thừa kế theo pháp luật là 2.710.260.000 đồng : 5 = 542.052.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người trả lại số tiền 122.000.000 đồng, trong đó có 103.156.800 đồng tiền gốc.

Bà Phạm Thị Tuyết H cho rằng, trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Lê Thị T với bà Lê Thị S, bà H là người đã chi trả toàn bộ chi phí với tổng số tiền là 515.784.000 đồng. Trong đó, tiền giá trị cây trồng, công trình kiến trúc, công sức tôn tạo bồi hoàn cho bà S là 429.490.000 đồng; chi phí đo đạc, định giá là

2.150.000 đồng; chi phí thuê luật sư là 60.000.000 đồng; tiền án phí là 24.144.000 đồng. Do đó, bà H yêu cầu Phạm Văn N, Phạm Duy P, Phạm Duy H1, và Phạm Duy H2 mỗi người phải trả lại cho bà H số tiền 122.000.000 đồng, trong đó, tiền gốc là 103.156.800 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 cùng thống nhất đồng ý với số tiền mà bà H đã chi trả trong vụ án tranh chấp giữa bà Lê Thị T với bà Lê Thị S với tổng số tiền là 515.784.000 đồng và mỗi người đều đồng ý trả lại cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 122.000.000 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 103.156.800 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Tại phiên hòa giải ngày 22/6/2021, ông H1 rút yêu cầu phản tố đối với bà H về việc yêu cầu nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H trả lại số tiền 150.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của ông H1.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H đối với di sản của bà Lê Thị Tòng để lại; ghi nhận ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 122.000.000 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 103.156.800 đồng; đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm Duy H1.

[3] Về chi phí thu thập chứng cứ:

Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất giải quyết theo quy định của pháp luật, chi phí là: 6.961.000 đồng, mỗi người phải nộp là 1.392.200 đồng, bà H đã nộp xong, ông N, ông P, ông H1 và ông H2 mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền 1.392.200 đồng.

[4] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên:

Tại phiên Tòa vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đo đạc chia phần đất tranh chấp thành 5 phần để giải quyết theo yêu cầu của các đương sự. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án các bên cũng đã thỏa thuận về phương án phân chia di sản nhưng sau đó lại thay đổi lúc nhận đất, lúc bán chia,... nhiều lần. Bên cạnh đó tại Tòa các đồng thừa kế khác đều thống nhất bán chia. Trong buổi hòa giải ngày 22/6/2021 ông H1 cũng thống nhất bán chia nhưng tại phiên tòa ông lại thay đổi ý kiến là yêu cầu nhận đất...Các bên đương sự đã thống nhất bán chia nhưng Viện kiểm sát lại đề nghị tiến hành đo đạc chia phần đất thành 05 phần để giải quyết là không phù hợp với ý chí, sự thỏa thuận, quyền tự định đoạt của các bên. Do đó, xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của kiểm sát viên tại phiên tòa là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Phạm Thị Tuyết H, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người được nhận thừa kế theo pháp luật với giá trị là 542.052.000 đồng nên án phí mỗi người phải nộp với số tiền là 20.000.000 đồng + 142.052.000 đồng x 4% = 25.682.080 đồng.

Ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người phải trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 122.000.000 đồng nên mỗi người phải nộp án phí với số tiền là 122.000.000 x 5% = 6.100.000 đồng.

Ông Phạm Duy H1 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng.

Ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 357, 468, 609, 610, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a, c khoản 1 Điều 39, 144, 147, 157, 158, 163, 164, 165, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là phần đất có diện tích 2581.2m^2 thuộc thửa đất số 310, 311, tờ bản đồ số 03 (trước đây là thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại Bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre) tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đối với các bị đơn ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy H2.

Cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị Tuyết H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 2581.2m^2 thuộc thửa đất số 310, 311, tờ bản đồ số 03 (trước đây là thửa 40, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc tại bản án số 37/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre) tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (có họa đồ đo đạc kèm theo) cùng các tài sản trên đất.

Bà Phạm Thị Tuyết H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người số tiền tương ứng với một suất thừa kế theo pháp luật là 542.052.000 (năm trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

2. Ghi nhận việc ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 122.000.000 (một trăm hai mươi hai triệu) đồng, trong đó, tiền gốc là 103.156.800 (một trăm lẽ ba triệu một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm) đồng, tiền lãi là 18.843.200 (mười tám triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm) đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm Duy H1 về việc ông H1 yêu cầu bà Phạm Thị Tuyết H trả số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Buộc ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1 và ông Phạm Duy H2 mỗi người phải phải hoàn trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền chi phí thu thập chứng cứ là 1.392.200 (một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Tuyết H phải nộp số tiền là 25.682.080 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn không trăm tám mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.576.750 (mười nột triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai số 0003513 ngày 20/10/2020 và biên lai số 0005421 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 14.105.330 (mười bốn triệu một trăm lẽ năm nghìn ba trăm ba mươi) đồng.

Ông Phạm Duy P,và ông Phạm Duy H2 mỗi người phải nộp số tiền án phí là 31.782.080 đồng (Ba mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi đồng)

Ông Phạm Duy H1 phải nộp số tiền án phí là 31.782.080 đồng (Ba mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 0000037 ngày 20/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông H1 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 28.032.080 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi hai ngàn không trăm tám mươi đồng).

Ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Duy Phong

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cuïc THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng **Nguyễn Thị Bé Em** **Nguyễn Duy Phong**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cuïc THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Phong